Phụ lục 02: THỐNG KÊ TRẺ EM MẦM NON THEO ĐỘ TUỔI Mẫu: MN-01-TE

Thời điểm: Tháng 09 năm 2026

XÃ HƯNG PHÚ

Tỉnh: Hưng Yên

Năm sinh		1	**2026**	**2025**	**2024**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**Tổng cộng**	**Ghi chú**
Độ tuổi		2	**0 tuổi**	**1 tuổi**	**2 tuổi**	**3 tuổi**	**4 tuổi**	**5 tuổi**	**6 tuổi**	**0-5 tuổi**	
Tổng số trẻ trong độ tuổi		3	108	259	347	359	335	394	441	1802	
Trong đó	Trẻ em gái	4	60	136	141	154	162	165	217	818	
	Trẻ dân tộc thiểu số	5								0	
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6							4	0	
	Số trẻ có khả năng học tập	7								0	
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8								0	
Số trẻ phải huy động		9	0	259	347	359	335	394	437	1694	
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp		10	0	59	269	358	334	394	437	1414	
Trong đó: Trẻ ở xã học tại địa bàn xã		11	0	38	184	212	224	279	333	937	
Trẻ ở xã học trái tuyến tại địa bàn khác		12	0	21	85	146	110	115	102	477	
Tỉ lệ huy động		13		22,8	77,5	99,7	99,7	100,0	100,0		
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14	0	25	108	104	128	141	182	506	
	Trẻ dân tộc thiểu số	15								0	
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16								0	
Trẻ từ xã khác đến học tại xã (trái tuyến)		17	0	5	43	28	26	48	26	150	
Số trẻ học 2 buổi/ngày		18	0	59	269	358	334	394	437	1414	
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày		19		100	100	100	100	100			
Số trẻ bị chết		20								0	
Số trẻ chuyển đi		21	0	21	85	146	110	115	102	477	
Số trẻ chuyển đến		22	0	5	43	28	26	48	26	150	
Số trẻ làm căn cứ tính tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (2)		23	0	0	0	0	220	291	359	511	

Năm sinh	1	2026	2025	2024	2023	2022	2021	2020	Tổng cộng	Ghi chú
Độ tuổi	2	**0 tuổi**	**1 tuổi**	**2 tuổi**	**3 tuổi**	**4 tuổi**	**5 tuổi**	**6 tuổi**	**0-5 tuổi**	
Số trẻ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (1), (2)	24	0	0	0	0	220	291	359	511	
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	25	0	0	0	0	100	100	100		
Trẻ từ tỉnh khác đến học hoàn thành CT GDMN	26	0	0	0	0	21	37	45	58	
Tiêu chí	**Số lượng**	**Tỉ lệ**								
1. Phổ cập GDMN trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (5 tuổi tính theo năm)										
Trẻ 5 tuổi đến trường	394	100								
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	0									
Trẻ học 2 buổi/ngày	394	100,0								
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	359	100,0								
2. Phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3, 4 tuổi tính theo năm)										
Trẻ 3, 4 tuổi đến trường	692	99,7								
Trẻ 3, 4 tuổi học 2 buổi/ngày	692	100,0								
Trẻ 3, 4 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi	511	100,0								

Hưng Phú, ngày 20.. tháng ..9.. năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 02: THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Thời điểm : tháng 09 năm 2026

Mẫu: MN-01-GV

XÃ HƯNG PHÚ

Tỉnh: Hưng Yên

TT	Trường/ nhóm, lớp độc lập	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên toàn trường						Lớp mẫu giáo		Giáo viên dạy lớp mẫu giáo								
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	CBQL	Giáo viên		Nhân viên	Độ tuổi	Số lớp	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Được hưởng chế độ chính sách theo quy định	Tỷ lệ giáo viên/lớp	Trình độ đào tạo			Đạt chuẩn nghề nghiệp	
					Tổng số	Tỷ lệ giáo viên/lớp								Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Tỷ lệ đạt chuẩn trở lên	Tổng số	Tỷ lệ
	Xã Hưng Phú	130		5	106	2,30	19		29	65	0	61	2,24	65	59	100	65/65	100
1	**Trường MN Hưng Phú**	**121**		**4**	**100**	**2,33**	**17**		**27**	**61**	**0**	**61**	**2,26**	**61**	**57**	**100**	**61/61**	**100**
								3-4 tuổi	9	20	0	20	2,22	20	18	100	20	100
								4-5 tuổi	8	18	0	18	2,25	18	16	100	18	100
								5-6 tuổi	10	23	0	23	2,3	23	23	100	23	100
2	**Nhóm độc lập Trung An**	**9**		**1**	**6**	**2**	**2**		**2**	**4**	**0**	**0**	**2**	**4**	**2**	**100**	**4/4**	**100**
								3-4 tuổi	1	2			2	2	2	100	2/2	100
								4-5 tuổi	0									
								5-6 tuổi	1	2			2	2	2	100	2/2	100

Hưng Phú, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 02: THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT THIẾT BỊ DẠY HỌC LỚP MẪU GIÁO

Thời điểm : tháng 9 năm 2026

Mẫu: MN-01-CSVC

Xã: Hưng Phú

Tỉnh:Hưng Yên

TT	Đơn vị	Số trường/ cơ sở độc lập	Số điểm trường lẻ	Số nhóm, lớp				Tổng số phòng học toàn trường	Phòng học nhà trẻ	Phòng học, TBDH cho lớp mẫu giáo						Phòng hoặc khu vệ sinh ngoài PH (nếu có)		CT nước sạch		Bếp ăn		Sân và đồ chơi (dùng chung)	
				Tổng	Nhà trẻ	Mẫu giáo				Tổng số	Tỷ lệ phòng / lớp	Chia theo loại			Lớp đủ TBDH, DD, ĐC	Số lượng	Đạt chuẩn	Số lượng	Đạt chuẩn	Số lượng	Đạt chuẩn	Sân chơi	Trong đó: Sân chơi có đồ chơi
						Độ tuổi	Số lớp					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm, nhờ									
	Xã Hưng Phú	2	4	46	17	3-4 tuổi	29	43	14	29	100	29	0	0	29	29	100	29	29	4	4	6	6
						4-5 tuổi																	
						5-6 tuổi																	
1	Trường mầm non Hưng Phú	1	4	43	16		27	40	13	27	100	27	0	0	27	27	100	27	27	3	3	5	5
						3-4 tuổi	9	9		9	100	9	0	0	9	9	100	9	9				
						4-5 tuổi	8	8		8	100	8	0	0	8	8	100	8	8				
						5-6 tuổi	10	10		10	100	10	0	0	10	10	100	10	10				
2	Nhóm độc lập Trung An	1	0	3	1		2	3	1	2	100	2	0	0	2	2	100	2	2	1	1	1	1
						3-4 tuổi	1	1		1	1	1	0	0	1	1	100	1	1				
						4-5 tuổi																	
						5-6 tuổi	1	1		1	1	1	0	0	1	1	100	1	1				

Hưng Phú, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 02: THỐNG KÊ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM MẪU GIÁO (Theo từng xã)

Thời điểm: Tháng 09 năm 2026

XÃ HƯNG PHÚ

Tỉnh: Hưng Yên

Mẫu: MN-01-TC-ĐK

TT	Xã	Vùng KTXH đặc biệt khó khăn (đánh dấu x)	Số trường	Số cơ sở GDMN độc lập	Số điểm trường /phân hiệu	Lớp mẫu giáo			Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo			Trẻ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi		Trẻ mẫu giáo khuyết tật				Điều kiện đảm bảo			Đạt chuẩn (Đạt/ không đạt)
						Tổng số	Chia ra		Số trẻ cần huy động	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ	Số trẻ	Tỷ lệ	Tổng số	Có khả năng học tập			Tỷ lệ giáo viên/lớp	Tỷ lệ phòng học/lớp	Lớp đủ TBDH	
							Lớp đơn	Lớp ghép							Số lượng	Tiếp cận GD	Tỷ lệ				
	Xã Hưng Phú	0	1	1	3	29	28	1	1088	1086	99,8	870	100	0	0	0	0	65/29 =2,24	29/29	29	Đạt
	Trường MN Hưng Phú	**0**	**1**	**0**	**3**	**27**	**27**	**0**	**1088**	**1040**		**870**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**61/27=2, 26**	**27/27**	**27**	Đạt
	Độ tuổi 3 tuổi	0				9	9	0	359	338		220	100	0	0	0	0	20/9=2,2 2	9/9	9	Đạt
	Độ tuổi 4 tuổi	0		0		8	8	0	335	330		291	100	0	0	0	0	18/8=2,2 5	8/8	8	Đạt
	Độ tuổi 5 tuổi	0		0		10	10	0	394	372		359	100	0	0	0	0	23/10=2, 3	10/10	10	Đạt
	Nhóm độc lập Trung An	**0**	**0**	**1**	**0**	**2**	**1**	**1**		**46**											
	Độ tuổi 3 tuổi									20								2	1/1	1	Đạt
	Độ tuổi 4 tuổi									4											
	Độ tuổi 5 tuổi									22								2	1/1	1	Đạt

Hưng Phú, ngày 20. tháng 9.. năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

TM. BCĐ PHỔ CẬP GD-XMC

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 02: BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỐI TƯỢNG KHUYẾT TẬT KHỐI MẦM NON

Xã: Hưng Phú
Tỉnh: Hưng Yên

MN - 05- KT

Năm sinh	Độ tuổi	Tổng số người khuyết tật	Dạng tật								Số HS khuyết tật tiếp cận giáo dục	
			Vận động	Nghe, nói	Nhìn	Thần kinh, tâm thần	Trí tuệ	Rối loạn phổ tự kỷ	Học tập	Khác	Số lượng	Tỷ lệ
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Hưng Phú, ngày 20.. tháng 9.. năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hiền

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TRƯỞNG BAN

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 02: THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Năm 2026

Xã: Hưng Phú
Tỉnh: Hưng Yên

MN - 01- T Chính

TT	Nội dung	Đv tính	Tổng số	Chia theo các năm					Ghi chú
				2026	2027	2028	2029	2030	
(a)	(b)	©	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)	(i)	(k)
1	**Tổng chi cho Giáo dục mầm non**	Tr.đg	187.856,3	26.249,1	36.863,3	38.945,2	41.362,5	44.436,1	
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	Tr.đg	106.930,8	17.515,0	19.266,5	21.193,2	23.312,5	25.643,7	
	- Ngân sách đầu tư	Tr.đg	-						
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	Tr.đg	-						
	- Từ nguồn xã hội hóa	Tr.đg	-						
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyên môn GDMN trong NSTX	(%)	-						
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (bình quân)	Tr.đg	8,8	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8	
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	Tr.đg	-						
5	Mua thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung	Tr.đg	49.884,1	4.975,9	10.978,3	11.056,5	11.212,8	11.660,7	
	Trong đó		-						
a	Mua thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung	Tr.đg	860,0	140,0	160,0	170,0	190,0	200,0	
b	Mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú	Tr.đg	43.179,8	4.239,0	9.537,8	9.598,5	9.720,0	10.084,5	
c	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú	Tr.đg	799,6	78,5	176,6	177,8	180,0	186,8	
d	Chi hỗ trợ kinh phí trông trưa đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Tr.đg	1.951,6	187,6	422,1	428,4	441,0	472,5	
đ	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (theo NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Tr.đg	2.843,1	280,8	631,8	631,8	631,8	666,9	
e	Chi hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo NĐ 105/2020/NĐ-CP, NĐ 169/2021/NQ-HĐND)	Tr.đg	-						

f	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GDMN độc lập vùng ĐBKK và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo NĐ 2772025/NĐ-CP)	Tr.đg	250,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	
g	Chi hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	Tr.đg	-						
6	**Chi thực hiện chính sách cho trẻ em**	Tr.đg	26.828,9	2.936,5	5.796,7	5.865,2	5.989,6	6.240,9	
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	Tr.đg	48,6	6,8	8,1	9,5	12,2	12,2	
	- Miễn học phí	Tr.đg	3.578,3	640,1	670,1	702,0	756,0	810,0	
	- Hỗ trợ ăn trưa	Tr.đg	11.601,0	1.144,8	2.559,2	2.576,9	2.610,7	2.709,4	
	+ Hỗ trợ ăn trưa (NĐ 105/2020/NĐ-CP)	Tr.đg	86,4	14,4	15,8	17,3	18,7	20,2	
	+ Hỗ trợ ăn trưa (NĐ 277/2025/NĐ-CP)	Tr.đg	11.514,6	1.130,4	2.543,4	2.559,6	2.592,0	2.689,2	
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của TƯ, địa phương	Tr.đg	-						
7	**Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non**	Tr.đg	4.212,5	**821,8**	**821,8**	**830,4**	**847,7**	**890,9**	
	Trong đó: - Hỗ trợ tuyển dụng giáo viên	Tr.đg	1.214,4	242,9	242,9	242,9	242,9	242,9	
	- Hỗ trợ đối tượng thực hiện phổ cập	Tr.đg	2.998,1	578,9	578,9	587,5	604,8	648,0	
	- Giáo viên dạy lớp ghép và TCTV	Tr.đg	-						
	- Hỗ trợ giáo viên dạy con công nhân	Tr.đg	-						
	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương	Tr.đg	-						

Hưng , ngày 30 tháng 9 năm 20....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

TRƯỞNG BAN

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Mai

Nguyễn Anh Tuấn